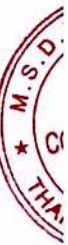


CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 26.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | | |
|----------------------|------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/8/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/8/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/8/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/8/2020 |
| Ông Yukio Miyota | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Sơn | Thành viên | |
| Ông Kikugawa Tetsuya | Thành viên | |
| Ông Trần Ngọc Dương | Thành viên | |
| Ông Đinh Ngọc Thắng | Thành viên | |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đức Độ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Tiến Thành | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Thọ Vân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 03/12/2020 |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 03/12/2020 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Phong | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên |
| Ông Fujiwara Norimasa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

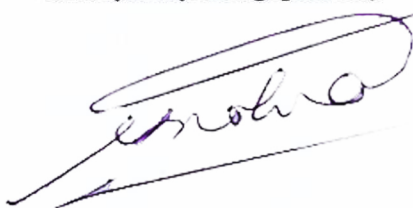
Phê duyệt các báo cáo tài

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty

Hải phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch hội đồng quản trị



NGUYỄN VĂN NGHĨA

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN THỌ



Số: 326 /BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt,
Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/03/2021, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại thuyết minh số V - thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Chi tiết được trình bày tại thuyết minh số V.



BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|--------------|--------------------------|-----------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 Trình bày lại |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.708.462.410.793 | 1.239.326.121.425 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.01 | 218.775.263.128 | 39.093.304.506 |
| 1. Tiền | 111 | | 80.907.799.373 | 39.093.304.506 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 137.867.463.755 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.02 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 539.158.292.318 | 365.565.137.845 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03 | 437.170.509.098 | 240.117.455.521 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI.04 | 49.528.381.362 | 89.167.497.923 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.05 | 71.686.606.648 | 51.888.253.175 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | VI.06 | (19.473.749.919) | (15.608.068.774) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 246.545.129 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.07 | 884.985.391.124 | 706.681.125.766 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 884.985.391.124 | 706.681.125.766 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.241.603.334 | 22.780.380.210 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | 281.771.225 | 478.300.137 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 25.908.725.108 | 22.302.080.073 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.16 | 51.107.001 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 552.617.240.685 | 476.968.272.581 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.030.199.680 | 1.804.028.161 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.05 | 3.030.199.680 | 1.804.028.161 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 279.574.988.840 | 243.263.904.457 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.08 | 170.510.361.276 | 174.805.793.708 |
| - Nguyên giá | 222 | | 324.229.724.337 | 303.640.884.537 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (153.719.363.061) | (128.835.090.829) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.09 | 73.246.527.127 | 33.177.978.879 |
| - Nguyên giá | 225 | | 90.789.637.211 | 42.435.802.081 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | (17.543.110.084) | (9.257.823.202) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 35.818.100.437 | 35.280.131.870 |
| - Nguyên giá | 228 | | 47.327.076.397 | 45.714.576.397 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (11.508.975.960) | (10.434.444.527) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.11 | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.12 | 208.011.544.797 | 206.218.694.405 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 38.074.750.000 | 38.074.750.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 6.920.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 162.543.944.405 | 160.823.944.405 |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 7.392.850.392 | 400.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.895.539.251 | 12.502.412.033 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 4.188.544.187 | 5.339.333.759 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 11.706.995.064 | 7.163.078.274 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.261.079.651.478 | 1.716.294.394.006 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 Trình bày lại |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.832.731.448.005 | 1.330.672.430.589 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.712.175.173.206 | 1.206.830.996.204 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14 | 448.616.857.503 | 284.543.659.367 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VI.15 | 162.041.240.539 | 305.391.115.803 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.16 | 24.163.254.042 | 21.928.348.784 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.284.034.316 | 19.595.719.920 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.17 | 18.312.951.081 | 3.364.968.729 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3.047.281.260 | 3.047.281.260 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.18 | 390.058.456.008 | 24.451.476.152 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.19 | 658.720.262.360 | 543.103.413.122 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.930.836.097 | 1.405.013.067 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 120.556.274.799 | 123.841.434.385 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.18 | 60.500.000 | 60.500.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.19 | 120.495.774.799 | 123.780.934.385 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 428.348.203.473 | 385.621.963.417 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.20 | 428.348.203.473 | 385.621.963.417 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (3.025.000.000) | (2.948.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.601.753.236 | 7.626.556.469 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 54.472.800.237 | 47.943.406.948 |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10.777.001.151 | 18.191.439.279 |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này | 421b | | 43.695.799.086 | 29.751.967.669 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.261.079.651.478 | 1.716.294.394.006 |

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Thị Thọ Vân

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Đơn vị tính: đồng |
|--|-------|-------------|-------------------|----------------------------|
| | | | | Năm trước Trình bày lại |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 2.464.473.681.391 | 1.418.253.820.789 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.464.473.681.391 | 1.418.253.820.789 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 2.295.056.281.887 | 1.286.884.315.034 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 169.417.399.504 | 131.369.505.755 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 6.589.690.913 | 3.196.821.117 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | 78.429.972.460 | 54.681.262.423 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 76.719.770.927 | 53.047.766.081 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VII.5 | 40.675.534.188 | 42.805.520.116 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 56.901.583.769 | 37.079.544.333 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 2.891.240.431 | 430.749.251 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 4.075.338.099 | 136.774.951 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.184.097.668) | 293.974.300 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 55.717.486.101 | 37.373.518.633 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.8 | 16.565.603.805 | 10.707.497.469 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (4.543.916.790) | (3.085.946.505) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 43.695.799.086 | 29.751.967.669 |

Hải phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thọ Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Đơn vị tính: đồng Năm trước |
|--|-----------|------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | 101.148.707.894 | (63.631.999.686) |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 55.717.486.101 | 37.373.518.633 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 109.201.911.623 | 77.322.141.547 |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | 34.244.090.547 | 28.368.716.707 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | 3.865.681.145 | - |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (426.840.417) | 8.115.293 |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | (5.200.790.579) | (3.347.772.115) |
| + Chi phí lãi vay | 06 | 76.719.770.927 | 53.047.766.081 |
| + Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | (754.684.419) |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 164.919.397.724 | 114.695.660.180 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (182.347.489.458) | (61.843.469.169) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (178.304.265.358) | (296.737.399.863) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 366.377.926.612 | 241.822.385.013 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.347.318.484 | (4.533.578.371) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (63.755.893.146) | (53.047.766.081) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.721.550.964) | (3.937.831.395) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (366.736.000) | (50.000.000) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.001.306.878 | (146.111.897.782) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (67.310.945.518) | (39.997.540.842) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 1.130.740.800 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (22.377.100.616) | (135.834.573.315) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 81.288.562.433 | 75.715.524.260 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (50.082.085.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 5.200.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.200.790.579 | 2.956.036.315 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | 76.571.051.616 | 210.408.068.754 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 33.000.000.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.510.599.958.148 | 1.095.200.699.801 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.421.170.794.220) | (895.937.006.423) |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (12.796.759.812) | (6.831.462.624) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (61.352.500) | (15.024.162.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 179.721.066.388 | 664.171.286 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 39.093.304.506 | 38.431.299.499 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (39.107.766) | (2.166.279) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 218.775.263.128 | 39.093.304.506 |

Hải phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Thị Thọ Vân

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 821 lao động

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 03 Công ty con cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Căn cứ theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về việc quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung, cụ thể như sau :

| Khoản mục | Mã số | Số đã trình bày | Điều chỉnh hồi tố (*) | Trình bày lại |
|--|-------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | 7.163.078.274 | 7.163.078.274 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 14.765.270.510 | 7.163.078.274 | 21.928.348.784 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 7.621.550.964 | 3.085.946.505 | 10.707.497.469 |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | - | (3.085.946.505) | (3.085.946.505) |

(*) Loại chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của các năm 2017, 2018, 2019 số tiền là 35.815.391.373 đồng tương ứng thuế TNDN nộp bổ sung và Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng lên là 7.163.078.274 đồng. Trong đó, lãi vay bị loại năm 2019 là 15.429.732.524 đồng tương ứng thuế TNDN phải nộp bổ sung và tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng lên tương ứng là 3.085.946.505 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 5.518.089.671 | | 1.962.787.262 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 75.389.709.702 | | 37.130.517.244 | |
| Các khoản tương đương tiền | 137.867.463.755 | | - | |
| Cộng | 218.775.263.128 | | 39.093.304.506 | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | 39.301.860.889 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 | 105.206.173.098 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 39.301.860.889 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 | 105.206.173.098 |
| Cộng | 39.301.860.889 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 | 105.206.173.098 |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

| 3. Phải thu khách hàng | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|--|------------------------|--|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 409.873.744.852 | | 235.942.794.305 | |
| - Powerchina Nuclear engineering company | 18.785.543.416 | | 14.257.230.050 | |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) | 26.895.641.447 | | 36.207.837.608 | |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế True-Biour | 37.032.558.796 | | - | |
| - Samsung Engineering Co., LTD | 64.728.457.019 | | - | |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 262.431.544.174 | | 185.477.726.647 | |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 27.296.764.246 | | 4.174.661.216 | |
| - Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh | 14.273.964.829 | | - | |
| - Công ty CP thép Châu Phong - Animex | 11.743.165.373 | | - | |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng | 1.279.634.044 | | 4.174.661.216 | |
| Cộng | 437.170.509.098 | | 240.117.455.521 | |

| | | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 4. Trả trước cho người bán | | | | | |
| <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | 49.436.886.294 | | 81.547.488.150 |
| - Công ty CP Xây lắp điện 1 | | | - | | 14.355.320.822 |
| - Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12 | | | 11.874.260.299 | | 15.428.555.545 |
| - Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai | | | 6.229.289.449 | | 6.228.014.824 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | | | 31.333.336.546 | | 45.535.596.959 |
| <i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> | | | 91.495.068 | | 7.620.009.773 |
| - Công ty CP Thép Châu phong - Animex | | | 91.495.068 | | - |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam | | | - | | 7.620.009.773 |
| Cộng | | | 49.528.381.362 | | 89.167.497.923 |
| 5. Phải thu khác | | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 71.686.606.648 | - | 51.888.253.175 | - | |
| - Phải thu khác | 5.541.735.526 | - | 12.720.497.625 | - | |
| - Tạm ứng | 23.726.544.555 | - | 32.083.447.662 | - | |
| - Phải thu kinh phí công đoàn | 162.661.397 | - | - | - | |
| - Ký quỹ, ký cược | 42.255.665.170 | - | 7.084.307.888 | - | |
| <i>b) Dài hạn</i> | 3.030.199.680 | - | 1.804.028.161 | - | |
| - Ký quỹ, ký cược | 3.030.199.680 | - | 1.804.028.161 | - | |
| Cộng | 74.716.806.328 | - | 53.692.281.336 | - | |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i> | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 19.473.749.919 | - | 15.608.068.774 | - | |
| Cộng | 19.473.749.919 | - | 15.608.068.774 | - | |
| 7. Hàng tồn kho | | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 466.975.006.978 | - | 202.082.396.200 | - | |
| Công cụ, dụng cụ | 37.052.037.866 | - | 37.005.694.956 | - | |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 379.977.719.272 | - | 467.481.958.239 | - | |
| Hàng hóa | 980.627.008 | - | 111.076.371 | - | |
| Cộng | 884.985.391.124 | - | 706.681.125.766 | - | |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 126.440.890.604 | 148.833.057.086 | 26.635.341.858 | 1.427.116.967 | 304.478.022 | 303.640.884.537 |
| Số tăng trong kỳ | - | 25.714.299.800 | - | - | 145.000.000 | 25.859.299.800 |
| - Mua trong kỳ | | 25.714.299.800 | | | 145.000.000 | 25.859.299.800 |
| Số giảm trong kỳ | - | 5.270.460.000 | - | - | - | 5.270.460.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 5.270.460.000 | | | - | 5.270.460.000 |
| Số dư cuối kỳ | 126.440.890.604 | 169.276.896.886 | 26.635.341.858 | 1.427.116.967 | 449.478.022 | 324.229.724.337 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 40.436.195.056 | 70.905.676.740 | 16.392.040.179 | 992.074.211 | 109.104.643 | 128.835.090.829 |
| Số tăng trong kỳ | 6.515.406.507 | 15.621.702.486 | 2.569.058.327 | 165.925.788 | 12.179.124 | 24.884.272.232 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.515.406.507 | 15.621.702.486 | 2.569.058.327 | 165.925.788 | 12.179.124 | 24.884.272.232 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 46.951.601.563 | 86.527.379.226 | 18.961.098.506 | 1.157.999.999 | 121.283.767 | 153.719.363.061 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 86.004.695.548 | 77.927.380.346 | 10.243.301.679 | 435.042.756 | 195.373.379 | 174.805.793.708 |
| Tại ngày cuối kỳ | 79.489.289.041 | 82.749.517.660 | 7.674.243.352 | 269.116.968 | 328.194.255 | 170.510.361.276 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 126.742.714.215 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.481.782.595 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 42.435.802.081 | 42.435.802.081 |
| Số tăng trong kỳ | 48.353.835.130 | 48.353.835.130 |
| - Thuê tài chính | 48.353.835.130 | 48.353.835.130 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 90.789.637.211 | 90.789.637.211 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.257.823.202 | 9.257.823.202 |
| Số tăng trong kỳ | 8.285.286.882 | 8.285.286.882 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.285.286.882 | 8.285.286.882 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.543.110.084 | 17.543.110.084 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 33.177.978.879 | 33.177.978.879 |
| Tại ngày cuối kỳ | 73.246.527.127 | 73.246.527.127 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ thuê tài chính đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 73.246.527.127 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Chi phí giải phóng mặt bằng | Phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 44.042.972.877 | 1.671.603.520 | 45.714.576.397 |
| Số tăng trong kỳ | - | 1.612.500.000 | 1.612.500.000 |
| - Mua trong năm | - | 1.612.500.000 | 1.612.500.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 44.042.972.877 | 3.284.103.520 | 47.327.076.397 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.110.906.060 | 323.538.467 | 10.434.444.527 |
| Số tăng trong kỳ | 960.652.584 | 113.878.849 | 1.074.531.433 |
| - Khấu hao trong kỳ | 960.652.584 | 113.878.849 | 1.074.531.433 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.071.558.644 | 437.417.316 | 11.508.975.960 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 33.932.066.817 | 1.348.065.053 | 35.280.131.870 |
| Tại ngày cuối kỳ | 32.971.414.233 | 2.846.686.204 | 35.818.100.437 |

11. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Mua sắm TSCĐ | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| - Các hạng mục công trình khác | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| Cộng | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |

12. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Giá gốc | 31/12/2020 Dự phòng | Giá gốc | 01/01/2020 Dự phòng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Đầu tư vào Công ty con | 38.074.750.000 | - | 38.074.750.000 | - |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | 21.349.480.000 | - | 21.349.480.000 | - |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | 11.625.270.000 | - | 11.625.270.000 | - |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | 5.100.000.000 | - | 5.100.000.000 | - |
| b) Đầu tư vào Công ty liên kết | - | - | 6.920.000.000 | - |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***) | - | - | 6.920.000.000 | - |
| c) Đầu tư vào đơn vị khác | 162.543.944.405 | - | 160.823.944.405 | - |
| - Công ty CP Mecta | - | - | 5.200.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 3 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 5 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***) | 6.920.000.000 | - | - | - |
| - Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*) | 155.423.944.405 | - | 155.423.944.405 | - |

| | | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.392.850.392 | - | 400.000.000 | - |
| - Trái phiếu (**) | 400.000.000 | - | 400.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 6.992.850.392 | - | - | - |
| Cộng | 208.011.544.797 | - | 206.218.694.405 | - |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 đồng trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty cổ phần mã kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

Danh sách các Công ty con:

| Tên Công ty | Mối quan hệ | Vốn điều lệ | | Vốn góp theo mệnh giá | | Tỷ lệ vốn thực góp |
|---|-------------|-------------|----------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| | | USD | VNĐ | USD | VNĐ | |
| Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | Công ty con | | 41.999.000.000 | | 21.349.480.000 | 50,83% |
| Công ty TNHH Amecc Myanmar | Công ty con | 500.000 | 11.365.000.000 | 500.000 | 11.625.270.000 | 100,00% |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền | Công ty con | | 5.840.000.000 | | 5.100.000.000 | 87,00% |
| 13. Chi phí trả trước | | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 | |
| a) Ngắn hạn | | | | 281.771.225 | 478.300.137 | |
| - Công cụ dụng cụ | | | | 281.771.225 | 478.300.137 | |
| b) Dài hạn | | | | 4.188.544.187 | 5.339.333.759 | |
| - Công cụ dụng cụ | | | | 4.188.544.187 | 5.339.333.759 | |
| Cộng | | | | 4.470.315.412 | 5.817.633.896 | |
| 14. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 | |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | 400.916.319.912 | 246.919.550.797 | |
| - Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam | | | | 36.063.298.420 | 44.791.027.354 | |
| - Công ty CP Xây lắp điện 1 | | | | 108.132.656.568 | - | |
| - Công ty cổ phần thép Miền Bắc | | | | 3.302.687.450 | 33.961.886.970 | |
| - Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí | | | | 52.954.354.062 | 6.637.421.465 | |
| - Phải trả người bán khác | | | | 200.463.323.412 | 161.529.215.008 | |
| b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | | | | 47.700.537.591 | 37.624.108.570 | |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | | | | 14.581.352.645 | 13.787.534.325 | |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng | | | | 13.991.935.730 | 23.836.574.245 | |
| - Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh | | | | 3.373.001.907 | - | |
| - Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT | | | | 3.602.404.380 | - | |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam | | | | 12.151.842.929 | - | |
| Cộng | | | | 448.616.857.503 | 284.543.659.367 | |

| 15. Người mua trả tiền trước | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 162.041.240.539 | 305.391.115.803 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay | 75.065.907.540 | 91.465.907.540 |
| - BHI Co., Ltd | 25.882.313.376 | 40.136.354.093 |
| - BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam | - | 33.759.076.725 |
| - Samsung Engineering Co., LTD | - | 34.527.770.600 |
| - Công ty Cổ Phần Chế tạo bơm Hải Dương | 20.000.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 41.093.019.623 | 105.502.006.845 |
| Cộng | 162.041.240.539 | 305.391.115.803 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | Số phải nộp | Số đã thực | 31/12/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Trình bày lại | trong kỳ | nộp trong kỳ | |
| Phải nộp nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 6.627.370.976 | 6.627.370.976 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 593.731.624 | 593.731.624 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.884.629.239 | 16.565.603.805 | 6.721.550.964 | 23.728.682.080 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 715.719.601 | 2.798.818.143 | 3.082.065.782 | 432.471.962 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.873.923.502 | 3.408.619.702 | 5.282.543.204 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.454.076.442 | 714.863.218 | 6.166.839.660 | 2.100.000 |
| Cộng | 21.928.348.784 | 30.709.007.468 | 28.474.102.210 | 24.163.254.042 |
| b) Phải thu của nhà nước | | | | |
| Thuế nhà đất tiền thuê đất | - | - | 51.107.001 | 51.107.001 |
| Cộng | - | - | 51.107.001 | 51.107.001 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Các khoản trích trước chi phí thi công

Cộng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| | 18.312.951.081 | 3.364.968.729 |
| Cộng | 18.312.951.081 | 3.364.968.729 |

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Cổ tức phải trả

+ Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (*)

+ Nguyễn Văn Nghĩa

+ Phải trả khác

Cộng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------|------------------------|-----------------------|
| | - | 702.967.119 |
| | 12.254.359.579 | 9.910.861.951 |
| | 1.490.504.348 | 501.411.416 |
| | 652.776.038 | 219.235.127 |
| | 375.660.816.043 | 13.117.000.539 |
| | 2.257.830.076 | 2.319.182.576 |
| | 350.894.067.788 | - |
| | 14.794.488.860 | 1.727.277.746 |
| | 7.714.429.319 | 9.070.540.217 |
| Cộng | 390.058.456.008 | 24.451.476.152 |

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------|-------------------|-------------------|
| | 60.500.000 | 60.500.000 |
| Cộng | 60.500.000 | 60.500.000 |

(*) Bao gồm các khoản thu tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng, thời hạn dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,2% - 7,5%/năm. Các khoản thu tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi, tiền ký quỹ và phong tỏa tiền tại HDBank, giá trị lần lượt là 102.820.600.000 đồng và 27.645.200.000 đồng và 25.869.319.633 đồng

19. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 658.720.262.360 | 658.720.262.360 | 1.537.837.105.095 | 1.422.220.255.857 | 543.103.413.122 | 543.103.413.122 |
| - Vay ngắn hạn (1) | 623.324.486.038 | 623.324.486.038 | 1.502.441.328.773 | 1.392.158.174.463 | 513.041.331.728 | 513.041.331.728 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (2) | 24.170.887.474 | 24.170.887.474 | 24.170.887.474 | 22.667.939.864 | 22.667.939.864 | 22.667.939.864 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3) | 11.224.888.848 | 11.224.888.848 | 11.224.888.848 | 7.394.141.530 | 7.394.141.530 | 7.394.141.530 |
| b) Dài hạn | 120.495.774.799 | 120.495.774.799 | 85.628.593.379 | 88.913.752.965 | 123.780.934.385 | 123.780.934.385 |
| - Vay dài hạn | 96.263.762.251 | 96.263.762.251 | 49.458.629.375 | 72.286.245.835 | 119.091.378.711 | 119.091.378.711 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn (3) | 24.232.012.548 | 24.232.012.548 | 36.169.964.004 | 16.627.507.130 | 4.689.555.674 | 4.689.555.674 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán | Trả tiền lãi thuê | Kỳ này | | Trả tiền lãi thuê | Kỳ trước | |
|------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán | | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán |
| - Từ 1 năm trở xuống | 14.162.120.295 | 2.937.231.447 | 11.224.888.848 | 8.205.539.170 | 811.397.640 | 7.394.141.530 | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 27.274.927.753 | 3.042.915.205 | 24.232.012.548 | 5.228.506.593 | 538.950.919 | 4.689.555.674 | |

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 64.689.563.573 | 98.169.285.544 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn | 99.622.419.862 | 52.922.057.294 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Hải Phòng | 265.937.549.316 | 199.183.109.429 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 78.831.985.589 | 68.495.425.914 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 34.917.604.180 | 28.416.294.957 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng | 75.177.590.063 | 47.755.158.590 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng | 4.047.773.455 | - |
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | - | 18.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Total | 623.324.486.038 | 513.041.331.728 |

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| (2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau: | | |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 672.395.800 | 2.524.688.400 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng | 27.010.668.085 | 43.810.668.085 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 12.645.045.840 | 8.744.142.090 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 3.306.540.000 | 4.679.820.000 |
| - Nguyễn Văn Nghĩa | 76.800.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Trần Ngọc Dương | - | 12.000.000.000 |
| Cộng | 120.434.649.725 | 141.759.318.575 |
| Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 24.170.887.474 | 22.667.939.864 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 96.263.762.251 | 119.091.378.711 |
| (3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau: | | |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease | 27.906.967.846 | 12.083.697.204 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 7.549.933.550 | - |
| Cộng | 35.456.901.396 | 12.083.697.204 |
| Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 11.224.888.848 | 7.394.141.530 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 24.232.012.548 | 4.689.555.674 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2020 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 300.000.000.000 | (2.948.000.000) | 42.341.582.413 | 339.393.582.413 |
| Tăng vốn năm trước | 33.000.000.000 | - | 32.314.975.154 | 65.314.975.154 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 29.751.967.669 | 29.751.967.669 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 2.563.007.485 | 2.563.007.485 |
| Giảm vốn năm trước | - | - | 19.086.594.150 | 19.086.594.150 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 18.331.909.731 | 18.331.909.731 |
| - Giảm khác | - | - | 754.684.419 | 754.684.419 |
| Số dư cuối năm trước | 333.000.000.000 | (2.948.000.000) | 55.569.963.417 | 385.621.963.417 |
| Tăng vốn trong kỳ | 33.298.650.000 | - | 46.670.995.853 | 79.969.645.853 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 33.298.650.000 | - | - | 33.298.650.000 |
| - Lãi trong năm | - | - | 43.695.799.086 | 43.695.799.086 |
| - Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận | - | - | 2.975.196.767 | 2.975.196.767 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | 77.000.000 | 37.166.405.797 | 37.243.405.797 |
| - Phân phối lợi nhuận (1) | - | - | 37.166.405.797 | 37.166.405.797 |
| - Chi phí phát hành tăng vốn | - | 77.000.000 | - | 77.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 366.298.650.000 | (3.025.000.000) | 65.074.553.473 | 428.348.203.473 |

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 ngày 27/6/2020 như sau:

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.975.196.767 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 892.559.030 | đồng |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 33.298.650.000 | đồng |
| Cộng | 37.166.405.797 | đồng |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyễn Văn Thọ | 46.039.690.000 | 41.783.270.000 |
| - Nguyễn Văn Nghĩa | 45.100.000.000 | 41.000.000.000 |
| - Sankyu .Inc | 110.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 165.158.960.000 | 150.216.730.000 |
| Cộng | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i> | | |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 333.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 33.298.650.000 | 33.000.000.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 33.298.650.000 | 15.000.000.000 |
| <i>d) Cổ phiếu</i> | | |
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.629.865 | 33.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.629.865 | 33.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.629.865 | 33.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.629.865 | 33.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.629.865 | 33.300.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |
| 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 418.193,33 | 667.033,37 |
| - Kyats | 132.085,00 | 147.695,00 |
| - Vàng | - | 2,8 lượng |
| - EUR | 114,72 | 1.201,62 |
| VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| | | Đơn vị tính: đồng |
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu nhượng bán vật tư | 1.077.496.744.690 | 782.339.531.338 |
| Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác | 1.386.976.936.701 | 635.914.289.451 |
| Cộng | 2.464.473.681.391 | 1.418.253.820.789 |
| 02. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn nhượng bán vật tư | 1.039.624.589.965 | 748.271.115.438 |
| Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác | 1.255.431.691.922 | 538.613.199.596 |
| Cộng | 2.295.056.281.887 | 1.286.884.315.034 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.200.790.579 | 2.956.036.315 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.388.900.334 | 240.784.802 |
| Cộng | 6.589.690.913 | 3.196.821.117 |
| 04. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 76.719.770.927 | 53.047.766.081 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.710.201.533 | 1.633.496.342 |
| Cộng | 78.429.972.460 | 54.681.262.423 |
| 05. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 20.974.471.000 | 22.617.246.789 |
| Chi phí quản lý khác | 19.701.063.188 | 20.188.273.327 |
| Cộng | 40.675.534.188 | 42.805.520.116 |
| 06. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 391.735.800 |
| Thu nhập khác | 2.891.240.431 | 39.013.451 |
| Cộng | 2.891.240.431 | 430.749.251 |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------------|------------------------|
| 07. Chi phí khác | | |
| Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm | 1.317.608.562 | 69.528.260 |
| Thuế GTGT không được hoàn | 1.725.803.720 | - |
| Chi phí khác | 1.031.925.817 | 67.246.691 |
| Cộng | 4.075.338.099 | 136.774.951 |
| 08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2020 | Năm 2019 |
| | | Trình bày lại |
| a) Lợi nhuận kế toán trước thuế | 55.717.486.101 | 37.373.518.633 |
| b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | 27.110.532.924 | 16.163.968.711 |
| <i>Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA</i> | 22.719.583.949 | 15.429.732.524 |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i> | 4.390.948.975 | 734.236.187 |
| c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế | - | - |
| d) Lợi nhuận tính thuế | 82.828.019.025 | 53.537.487.344 |
| e) Thuế TNDN | 16.565.603.805 | 10.707.497.469 |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm 2020 | Năm 2019 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 378.098.096.151 | 319.816.141.691 |
| - Chi phí nhân công | 138.508.185.567 | 123.193.775.450 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.244.090.547 | 28.368.716.707 |
| - Chi phí dự phòng | 3.865.681.145 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 648.500.383.384 | 288.737.341.522 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 5.386.550.349 | 13.886.848.691 |
| Cộng | 1.208.602.987.143 | 774.002.824.061 |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------|-------------------|
| | | Đơn vị tính: đồng |
| Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu | - | 115.683.979.405 |
| Mua tài sản cố định thuê tài chính | 48.353.835.130 | 14.598.157.791 |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền và trong tương lai do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng lần lượt là 25.869.319.633 đồng và 102.820.600.000 đồng là khoản tiền phong tỏa tại Ngân hàng HDBank nhằm đảm bảo cho các khoản thu tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C)

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường: 1.510.599.958.148 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.421.170.794.220 đồng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Mặc dù, đất nước Myanmar hiện đang bị bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong các Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------------------|
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | Công ty con |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | Công ty con |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | Công ty con |
| - Công ty CP Thép Châu phong - Animex | Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt |
| - Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh | Cùng thành viên góp vốn |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT | Cùng thành viên góp vốn |
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Ngọc Dương | Thành viên HĐQT |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2020 |
|---|-----------------|
| Bán hàng | |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | 135.155.317.287 |
| - Công ty CP Thép Châu phong - Animex | 150.142.687.875 |
| - Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh | 95.776.570.421 |
| Mua hàng | Năm 2020 |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | 151.797.170.613 |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | 793.818.320 |
| - Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh | 32.634.057.995 |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | 48.851.167.305 |
| - Công ty CP Thép Châu phong - Animex | 123.625.178.509 |
| Lãi vay phải trả trong kỳ | Năm 2020 |
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 13.971.266.671 |
| - Ông Trần Ngọc Dương | 609.999.999 |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát**

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 | Năm 2020 |
|-------------|-----------------------|---|--------------------|--------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Thọ | Chủ tịch HĐQT (Từ 01/01/2020 đến 01/08/2020) | 70.000.000 | 115.384.615 |
| 2 | Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/08/2020 đến 31/12/2020) | 47.700.000 | - |
| 3 | Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Thành viên HĐQT (Từ 01/01/2020 đến 01/08/2020) | 44.100.000 | 61.061.538 |
| 4 | Ông Nguyễn Văn Thọ | Thành viên HĐQT (Từ ngày 01/08/2020 đến 31/12/2020) | 52.000.000 | - |
| 5 | Ông Yukio Miyota | Thành viên HĐQT | - | - |
| 6 | Ông Nguyễn Sơn | Thành viên HĐQT | 75.600.000 | 71.446.154 |
| 7 | Ông Kikugawa Tetsuya | Thành viên HĐQT | - | - |
| 8 | Ông Trần Ngọc Dương | Thành viên HĐQT | 75.600.000 | 71.446.154 |
| 9 | Ông Đinh Ngọc Thắng | Thành viên HĐQT | 75.600.000 | 71.446.154 |
| 10 | Ông Nguyễn Hữu Phong | Trưởng BKS | - | - |
| 11 | Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên BKS | - | 21.807.692 |
| 12 | Ông Fujiwara Norimasa | Thành viên BKS | - | - |
| Cộng | | | 440.600.000 | 412.592.308 |

Tiền lương và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 | Năm 2020 |
|-------------|-----------------------|--|----------------------|----------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Chủ tịch HĐQT - Nguyên thành viên HĐQT | - | - |
| 2 | Ông Nguyễn Văn Thọ | Thành viên HĐQT - Nguyên chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc | 625.912.305 | 485.961.847 |
| 3 | Ông Yukio Miyota | Thành viên HĐQT | 148.235.100 | - |
| 4 | Ông Nguyễn Sơn | Thành viên HĐQT | - | - |
| 5 | Ông Kikugawa Tetsuya | Thành viên HĐQT | - | - |
| 6 | Ông Trần Ngọc Dương | Thành viên HĐQT | - | - |
| 7 | Ông Đinh Ngọc Thắng | Thành viên HĐQT | - | - |
| 8 | Ông Nguyễn Hữu Phong | Trưởng BKS | 357.290.958 | 238.080.462 |
| 9 | Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên BKS | - | - |
| 10 | Ông Fujiwara Norimasa | Thành viên BKS | - | - |
| 11 | Ông Nguyễn Đức Độ | Phó Tổng Giám đốc | - | - |
| 12 | Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 473.097.136 | 370.184.347 |
| 13 | Ông Đỗ Tiến Thành | Phó Tổng Giám đốc | 470.597.136 | 125.643.693 |
| 14 | Bà Nguyễn Thị Thọ Vân | Kế toán trưởng (Từ 03/12/2020 đến 31/12/2020) | - | - |
| 15 | Bà Nguyễn Thị Hà | Nguyên Kế toán trưởng (Từ 01/01/2020 đến 03/12/2020) | 288.067.174 | 305.006.576 |
| Cộng | | | 2.363.199.809 | 1.524.876.925 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Các khoản vay | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------|----------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 76.800.000.000 | 88.000.000.000 |
| - Ông Trần Ngọc Dương | - | 12.000.000.000 |

| Phải trả khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------|----------------|---------------|
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 14.794.488.860 | 1.727.277.746 |
| - Ông Trần Ngọc Dương | - | 103.333.333 |

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động chế tạo lắp đặt | | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Hoạt động chế tạo lắp đặt | Hoạt động thương mại | |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.386.976.936.701 | 1.077.496.744.690 | 2.464.473.681.391 |
| - Giá vốn hàng bán | 1.255.431.691.922 | 1.039.624.589.965 | 2.295.056.281.887 |
| - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ | 131.545.244.779 | 37.872.154.725 | 169.417.399.504 |
| - Tài sản bộ phận | 1.351.493.969.973 | 303.425.855.020 | 1.654.919.824.993 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 606.159.826.485 |
| Tổng tài sản | - | - | 2.261.079.651.478 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 596.985.755.449 | 51.025.709.908 | 648.011.465.357 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.184.719.982.648 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 1.832.731.448.005 |

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và có điều chỉnh một số chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020.

Hải phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ